

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 17/2018/KDTM-ST

Ngày: 10-10-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Xệt;
2. Ông Bùi Duy Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 45/2018/TLST-KDTM ngày 31/7/2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXXST-KDTM ngày 30/8/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T; địa chỉ: Số 221/6-8 đường L, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Thế Th, chức vụ: Giám đốc công ty.

Người đại diện hợp pháp: Bà Mông Thị Tăng N; chức vụ: Nhân viên; địa chỉ: Số 221/6-8 đường L, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 17/8/2018). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV K; địa chỉ: Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Sý Séc S; chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2018, nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T (sau đây gọi tắt là công ty T) và bà Mông Thị Tăng N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T (sau đây viết tắt là

Công ty T) có quan hệ mua bán hàng hóa với Công ty TNHH MTV K (sau đây viết tắt là Công ty K). Hai bên có ký các đơn đặt hàng để Công ty T bán hàng hóa là thép các loại cho Công ty K, bao gồm các đơn đặt hàng như sau: Ngày 23/10/2017 theo đơn hàng số XH-T/231017; ngày 30/11/2017 theo đơn hàng XH-T/271117; ngày 26/12/2017 theo đơn hàng số XH-T/231217 và ngày 03/01/2018 theo đơn hàng XH-T/030118.

Sau khi ký kết đơn đặt hàng, Công ty T đã tiến hành giao hàng cho Công ty K đồng thời hai bên đã ký biên bản giao nhận hàng, cụ thể:

Ngày 01/12/2017, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 09849/BB-T;

Ngày 05/12/2017, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 10064/BB-T;

Ngày 06/12/2017, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 10074/BB-T;

Ngày 08/12/2017, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 10088/BB-T;

Ngày 13/12/2017, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 10118/BB-T;

Sau khi giao hàng, Công ty T đã xuất Hoá đơn giá trị gia tăng số 0001834 ngày 30/12/2017 với tổng giá trị là 873.085.400 đồng.

Tiếp đó, Công ty T tiếp tục giao hàng cho Công ty K đồng thời các bên tiếp tục ký biên bản giao nhận hàng, cụ thể:

Ngày 03/01/2018, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 10214/BB-T;

Ngày 04/01/2018, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 10217/BB-T;

Ngày 09/01/2018, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 09956/BB-T;

Ngày 10/01/2018, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 09963/BB-T;

Ngày 24/01/2018, hai bên ký biên bản giao nhận hàng số 10016/BB-T;

Ngày 27/01/2018 Công ty T cũng xuất Hoá đơn giá trị gia tăng số 0001931 với tổng giá trị là 646.458.120 đồng.

Tại điều khoản thanh toán quy định trong đơn đặt hàng thì Công ty K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T 100% tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính.

Căn cứ vào Hoá đơn giá trị gia tăng số 0001834 ngày 30/12/2017 và số 0001931 ngày 27/01/2018 thì tổng số tiền mà Công ty K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T là 1.519.543.520 đồng. Theo đó thì Công ty K đã thanh toán cho Công ty T các khoản như sau:

Ngày 12/02/2018 thanh toán 173.085.400 đồng;

Ngày 11/05/2018 thanh toán 200.000.000 đồng;

Ngày 24/05/2018 thanh toán 200.000.000 đồng;

Ngày 12/07/2018 thanh toán 200.000.000 đồng;

Tổng số tiền Công ty K đã thanh toán cho Công ty T là 773.085.400 đồng, số tiền còn lại Công ty K phải trả cho Công ty T là 746.458.120 đồng (Bảy trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn một trăm hai mươi đồng).

Công ty K cam kết sẽ thanh toán số tiền còn lại cho Công ty T nhưng đến nay Công ty T vẫn không nhận được tiền thanh toán. Mặc dù Công ty T đã nhiều lần liên lạc nhắc nhở yêu cầu thanh toán nhưng đến nay Công ty K vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T. Việc chưa thanh toán công nợ quá hạn này đã làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoạt động của Công ty T.

Về số tiền lãi chậm thanh toán: Công ty T dự kiến lãi suất chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm 15/09/2018 như sau:

SỐ HOÁ ĐƠN	NGÀY ĐẾN HẠN	NGÀY TÍNH LÃI	SỐ NGÀY TÍNH LÃI	SỐ TIỀN TÍNH LÃI	LÃI SUẤT VIETINBANK %/NĂM	SỐ TIỀN LÃI
1834	31/01/2018	12/02/2018	12	173.085.400	10%	569.048
	31/01/2018	11/05/2018	100	200.000.000	10%	5.479.452
	31/01/2018	24/05/2018	113	200.000.000	10%	6.191.781
	31/01/2018	12/07/2018	162	200.000.000	10%	8.876.712
	31/01/2018	15/09/2018	227	100.000.000	10%	6.219.178
1931	28/02/2018	15/09/2018	199	646.458.120	10%	35.245.251
TỔNG:				1.519.543.520		62.581.422

Như vậy tính đến ngày 15/09/2018, Công ty K phải trả cho Công ty T nợ gốc cộng lãi suất chậm thanh toán với tổng số tiền là: 746.458.120 đồng + 62.581.422 đồng = 809.039.542 đồng.

Do đó, Công ty T khởi kiện Công ty K yêu cầu Tòa án buộc Công ty K phải thanh toán cho Công ty T tổng số nợ gốc và lãi là 809.039.542 đồng (Tám trăm lẻ chín triệu không trăm ba mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng).

Tại phiên tòa, bà Mông Thị Tăng N đại diện cho nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc Công ty K phải trả cho Công ty T tiền nợ gốc là 746.458.120 đồng và thanh toán tiền nợ lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 31/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 07 tháng với số tiền là 67.694.149 đồng.

Tại văn bản đề ngày 15/8/2018, bị đơn Công ty TNHH MTV K (sau đây gọi tắt là công ty K) trình bày:

Công ty K xác định có mua hàng hóa của Công ty T như nguyên đơn trình bày. Quá trình mua bán Công ty K đã thanh toán cho Công ty T tổng số tiền 773.085.400 đồng và hiện còn nợ Công ty T tổng số tiền 746.458.120 đồng. Tuy nhiên do Công ty đang gặp khó khăn về kinh tế nên chưa thanh toán số tiền còn thiếu nêu trên cho Công ty T như cam kết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Xác định trong quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán đã tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục phiên tòa.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” mà bị đơn có trụ sở tại thị xã T và nguyên đơn đề nghị TAND thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 30, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, bị đơn Công ty TNHH MTV K đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn vắng mặt và bị đơn được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH MTV K.

Về nội dung:

[1] Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T (sau đây viết tắt là Công ty T) và Công ty TNHH MTV K (sau đây viết tắt là Công ty K) có thỏa thuận mua bán hàng hóa với nhau, hai bên không lập hợp đồng mà giao hàng theo đơn đặt hàng của bên mua và thanh toán theo hóa đơn. Bên mua hàng là Công ty K đã ký xác nhận số công nợ chưa thanh toán. Bị đơn thừa nhận tổng số tiền nợ là 746.458.120 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại thì bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho bên bán. Việc chậm thanh toán tiền mua hàng của bị đơn là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền nợ gốc với số tiền 746.458.120 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm*

hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Theo kết quả xác minh của TAND thị xã T về mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng trên địa bàn thị xã T xác định mức lãi suất quá hạn trung bình là 1,27%/tháng tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất với mức 10%/năm với số tiền là 67.649.149 đồng, đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, bị đơn Công ty TNHH MTV K có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T các khoản tiền sau:

- Tiền nợ gốc: 746.458.120 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán: 67.649.149 đồng;

Tổng cộng là: 814.107.269 đồng (Tám trăm mười bốn triệu một trăm lẻ bảy nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng).

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp.

[4] Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 24, 34, 50 và 306 Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T đối với bị đơn Công ty TNHH MTV K về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa như sau:

Buộc Công ty TNHH MTV K phải trả cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T các khoản tiền sau:

- Tiền nợ gốc: 746.458.120 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán: 67.649.149 đồng;

Tổng cộng là: 814.107.269 đồng (Tám trăm mười bốn triệu một trăm lẻ bảy nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

2. Về án phí:

- Bị đơn Công ty TNHH MTV K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 36.423.218 đồng (*Ba mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn hai trăm mười tám đồng*).

- Hoàn trả cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công Nghệ T số tiền 18.136.000 đồng (*Mười tám triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014240 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Lưu: HS, VT (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tấn Tâm